

**CÔNG TY CP CẤP THOÁT NƯỚC
VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**

**QUANG NGAI WATER SUPPLY,
SEWERAGE AND CONSTRUCTION JOINT
STOCK COMPANY**

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Independence – Freedom – Happiness

Số/ Number: 35 /CBTT-QNW

Quảng Ngãi, ngày 29 tháng 08 năm 2025
Quang Ngai, August 29 2025

**CÔNG BỐ THÔNG TIN ĐỊNH KỲ BÁO CÁO TÀI CHÍNH
PERIODIC DISCLOSURE OF FINANCIAL STATEMENTS**

Kính gửi/ To: Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội/ Hanoi Stock Exchange

Thực hiện quy định tại khoản 3, khoản 4 Điều 14 Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán, Công ty cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi thực hiện công bố thông tin báo cáo tài chính (BCTC) bán niên năm 2025 với Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội như sau:

Pursuant to the provisions of Clause 3 and Clause 4, Article 14 of Circular No. 96/2020/TT-BTC dated November 16, 2020 of the Ministry of Finance guiding information disclosure on the stock market, Quang Ngai Water Supply and Construction Joint Stock Company announces the semi-annual financial statements (FS) of 2025 to the Hanoi Stock Exchange as follows:

1. Tên tổ chức/ Organization name:

- Mã chứng khoán/ Stock code: QNW
- Địa chỉ: số 17 Phan Chu Trinh, phường Cẩm Thành, tỉnh Quảng Ngãi.
- Address: No. 17 Phan Chu Trinh Street, Cam Thanh Ward, Quang Ngai province.
- Điện thoại liên hệ/ Contact phone: 0255.382.2693 Fax: 0255.382.2692
- Email: capnuocqng@gmail.com Website: capnuocqni.com.vn

2. Nội dung thông tin công bố/ Information disclosure content:

- BCTC bán niên năm 2025/ Semi-annual financial report 2025:

- ☐ BCTC riêng (TCNY không có công ty con và đơn vị kế toán cấp trên có đơn vị trực thuộc)/ Separate Financial Statements (for a listed company without subsidiaries and for a superior accounting unit with affiliated units);
- ☒ BCTC hợp nhất (TCNY có công ty con)/ Consolidated Financial Statements (for a listed company with subsidiaries);



[Handwritten signature]

- ☐ BCTC tổng hợp (TCNY có đơn vị kế toán trực thuộc tổ chức bộ máy kế toán riêng)/ Combined Financial Statements (for a listed company with dependent accounting units having separate accounting organizations);

- Các trường hợp thuộc diện phải giải trình nguyên nhân/ Cases that must explain the cause:

+ Tổ chức kiểm toán đưa ra ý kiến không phải là ý kiến chấp nhận toàn phần đối với BCTC (đối với BCTC được kiểm toán năm 2025)/ The audit firm expressed a qualified or adverse opinion (other than an unmodified opinion) on the Financial Statements (for the audited Financial Statements for the year 2025)

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán từ 5% trở lên, chuyển lỗ sang lãi hoặc ngược lại/ The after-tax profit for the reporting period changed by 5% or more between the pre-audit and post-audit figures, or shifted from a loss to a profit (or vice versa)

☒ Có/Yes

☐ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☒ Có/Yes

☐ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp tại báo cáo kết quả kinh doanh của kỳ báo cáo có thay đổi từ 10% trở lên so với báo cáo cùng kỳ năm trước/ Profit after corporate income tax on the Statement of Profit or Loss for the reporting period changed by 10% or more compared to the same period of the previous year?

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

+ Lợi nhuận sau thuế trong kỳ báo cáo bị lỗ, chuyển từ lãi ở báo cáo cùng kỳ năm trước sang lỗ ở kỳ này hoặc ngược lại/ The after-tax profit for the reporting period recorded a loss, shifting from a profit in the same period of the previous year to a loss in the current period, or vice versa?

☐ Có/Yes

☒ Không/No

Văn bản giải trình trong trường hợp tích có/ Explanatory text in case of integration:

☐ Có/Yes

☒ Không/No

103262
CÔNG TY
PHÂN
HOẠT N
XÂY DỰ
ANG NG
NGAI T.Đ

Handwritten signature

This information was published on the Company's website on August 29, 2025
at the link: <https://capnuocqni.com.vn/quan-he-co-dong.html/>.

Tài liệu đính kèm/ Attached documents:

- BCTC/ financial report;

Đại diện tổ chức/ Organization representative

Người đại diện theo Pháp luật/ Legal

Representative

Giám đốc/Director



Nguyễn Đăng Đơ



CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ
Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

MỤC LỤC

	Trang
BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC	1 – 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN Ộ	4 – 5
BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT	6 – 7
Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ	
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ	8
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ	9 – 10
Thuyết minh báo cáo tài chính riêng giữa niên độ	11 – 35

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình cùng với Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam theo Giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3404000001 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ngãi cấp ngày 25/8/2004, Công ty chuyển đổi thành công ty cổ phần trên cơ sở cổ phần hóa doanh nghiệp nhà nước và đổi tên thành công ty Cổ phần Cấp thoát nước Quảng Ngãi, đăng ký kinh doanh lần đầu số 4300326264 ngày 24/02/2010.

Trong quá trình hoạt động, công ty có 5 lần thay đổi Giấy chứng nhận Đăng ký doanh nghiệp. Lần thay đổi gần nhất là lần thứ 5, ngày 15/01/2025.

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN KIỂM SOÁT VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc Công ty trong kỳ kế toán và cho đến ngày lập báo cáo này bao gồm:

Hội đồng quản trị

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm/Bổ nhiệm
Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch	
Bà Trần Thị Chiều	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 17/06/2025
Ông Đỗ Hữu Luận	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 17/06/2025
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên	
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Thành viên	
Bà Ngô Thị Phương Thảo	Thành viên	

Bà Trần Thị Chiều là người Đại diện phần vốn Nhà nước tại doanh nghiệp.

Ban Kiểm soát

Họ và tên	Chức vụ	Miễn nhiệm/Bổ nhiệm
Bà Lê Thị Quý	Trưởng ban Kiểm soát	
Ông Võ Xuân Vũ	Thành viên	Miễn nhiệm ngày 15/06/2025
Bà Lê Thị Hoàn An	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 15/06/2025
Ông Bùi Hải Ninh	Thành viên	

Ban Giám đốc và Kế toán trưởng

Họ và tên	Chức vụ
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Giám đốc
Ông Hoàng Văn Thắng	Phó Giám đốc
Ông Phạm Đình Tùng	Kế toán trưởng

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong kỳ kế toán và cho đến thời điểm lập báo cáo này là Ông Nguyễn Đăng Đơ – Giám đốc.

CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra sau ngày lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên báo cáo tài chính hợp riêng giữa niên độ của Công ty cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025.

BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC (tiếp theo)

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế được chỉ định là kiểm toán viên thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025. Đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho đơn vị có lợi ích công chúng và đơn vị có lợi ích thuộc lĩnh vực chứng khoán theo quy định của Bộ tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này, Ban Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.

CAM KẾT VỀ CÔNG BỐ THÔNG TIN

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty tuân thủ Nghị định 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Thủ tướng Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán và Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
Số 17 Đường Phan Chu Trinh, P. Nguyễn Nghiêm, TP Quảng Ngãi

PHÊ DUYỆT CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc phê duyệt Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đính kèm. Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính riêng giữa niên độ của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ và các luồng lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày, phù hợp với các chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ

Thay mặt và đại diện cho Ban Giám đốc,



Nguyễn Đăng Đơ
Giám đốc

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 8 năm 2025

Số: 300611/2025/BCKT-IAV

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

**Kính gửi: Các cổ đông,
Hội đồng quản trị, Ban Kiểm soát và Ban Giám đốc
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty Cổ Phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 28 tháng 8 năm 2025, từ trang 6 đến trang 35, bao gồm Bảng cân đối kế toán riêng giữa niên độ tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng giữa niên độ, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán kết thúc cùng ngày và các thuyết minh Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Giám đốc

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính riêng giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét báo cáo tài chính riêng giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025 đính kèm không phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi tại ngày 30 tháng 06 năm 2025, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính riêng giữa niên độ.



Nguyễn Hữu Hoàn

Giám đốc

Số Giấy CNĐKHN kiểm toán:
2417-2023-283-1

Thay mặt và đại diện cho

CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ ĐỊNH GIÁ QUỐC TẾ

Hà Nội, ngày 28 tháng 8 năm 2025

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		192.064.770.268	172.574.555.467
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4.1	77.056.992.912	66.493.434.657
1. Tiền	111		6.353.744.007	4.179.233.554
2. Các khoản tương đương tiền	112		70.703.248.905	62.314.201.103
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		72.419.595.110	66.132.588.381
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	4.2	72.419.595.110	66.132.588.381
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		35.586.973.962	30.434.726.233
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	4.3	12.325.919.364	11.203.163.819
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4.4	26.609.020.284	22.724.265.452
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	4.5	4.437.940.371	4.292.596.775
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	4.6	(7.785.906.057)	(7.785.906.057)
5. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	606.244
IV. Hàng tồn kho	140	4.7	6.935.614.572	9.099.294.004
1. Hàng tồn kho	141		15.580.380.550	17.744.059.982
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.644.765.978)	(8.644.765.978)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		65.593.712	414.512.192
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	4.8	65.593.712	299.206.948
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	93.011.596
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	4.9	-	22.293.648
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		115.284.387.295	116.759.802.530
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		114.638.560	114.638.560
1. Phải thu dài hạn khác	216	4.5	2.278.710.360	2.278.710.360
2. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219	4.6	(2.164.071.800)	(2.164.071.800)
II. Tài sản cố định	220		73.782.557.615	82.400.159.701
1. Tài sản cố định hữu hình	221	4.10	73.782.557.615	82.400.159.701
- Nguyên giá	222		242.519.933.120	243.316.348.879
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(168.737.375.505)	(160.916.189.178)
2. Tài sản cố định vô hình	227	4.11	-	-
- Nguyên giá	228		660.245.455	660.245.455
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(660.245.455)	(660.245.455)
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		16.893.690.065	9.338.768.754
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	4.12	16.893.690.065	9.338.768.754
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4.13	6.331.715.670	6.417.572.918
1. Đầu tư vào công ty con	251		8.000.000.000	8.000.000.000
2. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		(1.668.284.330)	(1.582.427.082)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		18.161.785.385	18.488.662.597
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	4.8	18.161.785.385	18.488.662.597
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		307.349.157.563	289.334.357.997
(270 = 100 + 200)				

Các thuyết minh kèm theo là một bộ phận hợp thành của Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2025

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		59.303.435.536	36.547.142.456
I. Nợ ngắn hạn	310		54.133.615.097	30.680.410.733
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	4.14	2.388.651.391	3.582.874.587
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	4.15	1.754.128.243	1.612.432.013
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	4.9	5.461.068.357	2.160.874.333
4. Phải trả người lao động	314		5.304.478.556	7.914.831.264
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	4.16	10.789.217.257	10.929.632.168
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	4.17	21.974.057.004	1.826.494.083
7. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	4.18	1.686.641.401	1.686.641.401
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4.775.372.888	966.630.884
II. Nợ dài hạn	330		5.169.820.439	5.866.731.723
1. Chi phí phải trả dài hạn	333	4.16	656.440.879	711.144.319
2. Phải trả dài hạn khác	337	4.17	74.000.000	27.000.000
3. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	4.18	4.439.379.560	5.128.587.404
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		248.045.722.027	252.787.215.541
I. Vốn chủ sở hữu	410	4.19	247.158.260.468	251.899.753.982
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		200.000.000.000	200.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		200.000.000.000	200.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		14.651.406	14.651.406
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		20.702.879.402	17.365.329.402
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		26.440.729.660	34.519.773.174
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		7.059.843.174	1.239.885.502
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		19.380.886.486	33.279.887.672
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		887.461.559	887.461.559
1. Nguồn kinh phí	431	4.20	887.461.559	887.461.559
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	440		307.349.157.563	289.334.357.997

Người lập biểu
Lê Nguyên Việt

Kế toán trưởng
Phạm Đình Tùng



Giám đốc
Nguyễn Đăng Đơ
Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	5.1	55.916.273.929	55.241.022.815
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		-	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10		55.916.273.929	55.241.022.815
4. Giá vốn hàng bán	11	5.2	26.798.742.917	25.785.983.834
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		29.117.531.012	29.455.038.981
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	5.3	2.417.985.011	1.964.085.934
7. Chi phí tài chính	22	5.4	248.188.030	404.962.404
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		162.330.782	244.994.145
8. Chi phí bán hàng	25	5.5	2.170.934.358	2.321.011.601
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	5.6	4.744.680.942	4.156.553.713
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30 = 20 + (21 - 22) - (25 + 26)}	30		24.371.712.693	24.536.597.197
11. Thu nhập khác	31	5.7	1.019.414	-
12. Chi phí khác	32	5.8	27.463.417	3.122.286
13. Lỗ khác (40 = 31 - 32)	40		(26.444.003)	(3.122.286)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		24.345.268.690	24.533.474.911
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	5.9	4.964.382.204	4.998.399.078
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		19.380.886.486	19.535.075.833

Người lập biểu
Lê Nguyên Việt

Kế toán trưởng
Phạm Đình Tùng



Giám đốc
Nguyễn Đăng Đơ
Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 8 năm 2025

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.345.268.690	24.533.474.911
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao tài sản cố định, bất động sản đầu tư	02		7.821.186.327	7.560.084.520
- Các khoản dự phòng	03		85.857.248	50.569.525
- Lãi lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(2.417.985.011)	(1.964.085.934)
- Chi phí lãi vay	06		162.330.782	244.994.145
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		29.996.658.036	30.425.037.167
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(4.966.914.377)	1.689.710.070
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		2.163.679.432	3.248.413.036
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(10.853.299.147)	(11.103.594.310)
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		560.490.448	(695.334.198)
- Tiền lãi vay đã trả	14		(159.519.747)	(298.297.756)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(1.549.278.720)	(2.847.590.198)
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		15.191.815.925	20.418.343.811
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
Chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		-	-
1. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(6.287.006.729)	(1.179.218.727)
2. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.347.956.903	(1.822.545.487)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(3.939.049.826)	(3.001.764.214)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025
(theo phương pháp gián tiếp)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền trả nợ gốc vay	34		(689.207.844)	(998.738.844)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(689.207.844)	(998.738.844)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50		10.563.558.255	16.417.840.753
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		66.493.434.657	43.918.108.040
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70		77.056.992.912	60.335.948.793

Người lập biểu
Lê Nguyên Việt

Kế toán trưởng
Phạm Đình Tùng



Giám đốc
Nguyễn Đăng Đơ

Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 8 năm 2025

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ

Cho kỳ kế toán 6 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2025

Các thuyết minh này là một bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với các báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo.

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Cấp thoát nước và Xây dựng Quảng Ngãi (gọi tắt là "Công ty") là Công ty Cổ phần được thành lập và hoạt động tại Việt Nam

Vốn điều lệ của Công ty là: 200.000.000.000 đồng (Bằng chữ: Hai trăm tỷ đồng chẵn./.). Tương đương với 20.000.000 cổ phần, mệnh giá là 10.000 đồng/cổ phần.

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là 115 người (ngày 31 tháng 12 năm 2024: 115 người).

1.2. Lĩnh vực kinh doanh

Công ty hoạt động trong lĩnh vực kinh doanh chính là Cung cấp nước sạch, xây dựng và kinh doanh thương mại.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Khai thác, xử lý và cung cấp nước;
- Xây dựng công trình công ích;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hoà không khí;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan.

1.4. Chu kỳ kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng

1.5. Cấu trúc Doanh nghiệp

Tên Công ty	Nơi thành lập (hoặc đăng ký) và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu %	Tỷ lệ quyền biểu quyết nắm giữ %	Hoạt động chính
Công ty con				
Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất	29-Lê Khiết, Phường Cẩm Thành, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	60	60	Khai thác, xử lý và cung cấp nước
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng	568 Hai Bà Trưng, 427/21 Lê Lợi, Phường Nghĩa Lộ, Tỉnh Quảng Ngãi, Việt Nam	100	100	Xây dựng công trình cấp thoát nước

1.6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và số liệu báo cáo tài chính giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 của Công ty đã được kiểm toán và soát xét.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

2.1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

2.2. Giả định hoạt động liên tục

Không có bất kỳ sự kiện nào gây ra sự nghi ngờ lớn về khả năng hoạt động liên tục và Công ty không có ý định cũng như buộc phải ngừng hoạt động, hoặc phải thu hẹp đáng kể quy mô hoạt động của mình.

2.3. Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

Kỳ kế toán giữa niên độ của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 30 tháng 06.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính riêng giữa niên độ tuân thủ theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt kỳ kế toán. Mặc dù các ước tính kế toán được lập bằng tất cả sự hiểu biết của Ban Giám đốc, số thực tế phát sinh có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

3.2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

3.3. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Đầu tư vào Công ty con

Công ty con là các công ty do Công ty kiểm soát. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

3.4. Các khoản phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

3.5. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

3.6. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận ban đầu theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính cụ thể như sau:

	Số năm
Nhà xưởng và vật kiến trúc	08-30 năm
Máy móc và thiết bị	06-10 năm
Thiết bị dụng cụ quản lý	06 năm
Phương tiện vận chuyển	10-25 năm

3.7. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

- Quyền khai thác nước ngầm;
- Phần mềm quản lý nước.

3.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang mua sắm và xây dựng mà chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9. Chi phí trả trước

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 36 tháng.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Công ty đang sử dụng. Tiền thuê đất trả trước được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê (68 năm).

3.10. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Công ty.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước. Khi các chi phí đó phát sinh thực tế, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp dịch vụ.

3.11. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay. Trường hợp vay nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

3.12. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ khi được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay". Theo đó, chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Đối với khoản vay riêng

phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

3.13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản dự phòng phải trả của Công ty bao gồm:

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng

Dự phòng bảo hành công trình xây dựng được lập cho từng công trình xây dựng có cam kết bảo hành.

Mức trích lập dự phòng bảo hành bằng 5% trên doanh thu công trình xây lắp có yêu cầu bảo hành. Tỷ lệ này được ước tính dựa trên các dữ liệu về chi phí bảo hành trong những năm trước và tỷ lệ gia quyền của tất cả các hậu quả có thể xảy ra với các xác suất tương ứng. Khi hết thời gian bảo hành, khoản dự phòng bảo hành công trình xây dựng không sử dụng hoặc sử dụng không hết được ghi nhận vào thu nhập khác.

3.14. Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông.

3.15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi có thông báo chia cổ tức của Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

3.16. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy thì:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Công ty tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy, thì:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

Doanh thu hoạt động tài chính

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

3.17. Giá vốn bán hàng và cung cấp dịch vụ

Giá vốn hàng bán bao gồm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ cung cấp trong kỳ và được ghi nhận phù hợp với doanh thu đã tiêu thụ trong kỳ. Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp tiêu hao vượt mức bình thường, chi phí nhân công, chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ vào giá trị sản phẩm nhập kho, kế toán phải tính ngay vào giá vốn hàng bán (sau khi trừ đi các khoản bồi thường, nếu có) kể cả khi sản phẩm, hàng hóa chưa được xác định là tiêu thụ.

3.18. Chi phí bán hàng

Chi phí bán hàng phản ánh các chi phí thực tế trong quá trình bán hàng hóa, cung cấp dịch vụ. Chủ yếu bao gồm các chi phí lương nhân viên bộ phận bán hàng, chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo và hoa hồng bán hàng.

3.19. Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình quản lý chung của Công ty chủ yếu bao gồm các chi phí về lương nhân viên bộ phận quản lý; bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn, bảo hiểm thất nghiệp của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu văn phòng; chi phí khấu hao; chi phí dự phòng; dịch vụ mua ngoài và chi phí khác.

3.20. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.21. Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định tài chính và hoạt động. Các bên cũng được coi là bên liên quan nếu cùng được kiểm soát chung hoặc cùng chịu sự ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

4. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

4.1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền mặt	5.018.411	4.868.876
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.348.725.596	4.174.364.678
Các khoản tương đương tiền (*)	70.703.248.905	62.314.201.103
	77.056.992.912	66.493.434.657

(*) Đây là khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 01 - 03 tháng; lãi suất từ 1,6% - 4,4%/năm.

4.2. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Ngắn hạn	72.419.595.110	72.419.595.110	66.132.588.381	66.132.588.381
Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (i)	72.419.595.110	72.419.595.110	66.132.588.381	66.132.588.381
	72.419.595.110	72.419.595.110	66.132.588.381	66.132.588.381

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng thương mại có kỳ hạn từ 06 tháng đến 12 tháng; lãi suất 4,6% đến 5,1%/năm

4.3. Phải thu ngắn hạn khách hàng

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Phải thu tiền nước thành phố Quảng Ngãi	7.461.459.328	6.018.933.618
Công ty CP Đầu tư và PT hạ tầng (TCCG) Đà Nẵng	737.234.483	737.234.483
Các đối tượng khác	4.127.225.553	4.446.995.718
	12.325.919.364	11.203.163.819

4.4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên (*)	21.505.125.629	21.505.125.629
Công ty TNHH Môi trường Công nghệ Cao Nam An	3.567.942.000	-
Các khách hàng khác	1.535.952.655	1.219.139.823
	26.609.020.284	22.724.265.452

(*): Đây là khoản ứng trước cho công ty TNHH Thiện Hải Thái Nguyên để thực hiện dự án "Mở rộng hệ thống cấp nước TP Quảng Ngãi, nâng công suất từ 20.000m3/ngđ lên 45.000m3/ngđ".

4.5. Phải thu khác

4.5.1. Phải thu ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Tạm ứng	337.552.323	-	262.236.835	-
Ký cược, ký quỹ	3.505.348.000	-	3.505.348.000	-
Phải trả khác	153.254	-	153.254	-
Phải thu khác	594.886.794	-	524.858.686	-
	4.437.940.371	-	4.292.596.775	-

4.5.2. Phải thu dài hạn khác

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ký cược, ký quỹ	114.638.560		114.638.560	
Các khoản phải thu khác	2.164.071.800	(2.164.071.800)	2.164.071.800	(2.164.071.800)
	2.278.710.360	(2.164.071.800)	2.278.710.360	(2.164.071.800)

4.7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Nguyên vật liệu	11.731.198.665	(6.024.643.030)	13.913.773.201	(6.024.643.030)
Công cụ dụng cụ	48.016.427	-	55.215.787	-
Chi phí SXKD dở dang	3.801.165.458	(2.620.122.948)	3.775.070.994	(2.620.122.948)
Thành phẩm	-	-	-	-
	15.580.380.550	(8.644.765.978)	17.744.059.982	(8.644.765.978)

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
HTCN KDC Mỹ Trà - Mỹ Khê GPĐ: 1	1.558.293.646	(1.558.293.646)	1.558.293.646	(1.558.293.646)
Kè chống sạt lở kết hợp đường cứu hộ, DD TĐC, ne	605.254.763	(605.254.763)	605.254.763	(605.254.763)
Các công trình khác	1.637.617.049	(456.574.539)	1.611.522.585	(456.574.539)
	3.801.165.458	(2.620.122.948)	3.775.070.994	(2.620.122.948)

4.8. Chi phí trả trước ngắn hạn, dài hạn

4.8.1. Chi phí trả trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	65.593.712	299.206.948
	65.593.712	299.206.948

4.8.2. Chi phí trả trước dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tiền thuê đất (*)	17.271.753.406	17.438.691.670
Chi phí cấp phép khai thác nước dưới đất	513.157.062	615.241.008
Công cụ dụng cụ chờ phân bổ	376.874.917	434.729.919
	18.161.785.385	18.488.662.597

(*) Theo Hợp đồng thuê quyền sử dụng đất với công ty TNHH VSIP Quảng Ngãi ngày 20 tháng 8 năm 2014 v/v thuê lô đất số 78, tiền thuê đất nộp theo hợp đồng; thời gian thuê là 68 năm (từ ngày 20 tháng 08 năm 2014 đến ngày 22 tháng 04 năm 2082); tổng số tiền thuê đất là 20.665.800.000 đồng."

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.9. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu kỳ		Phát sinh trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Phải nộp VND	Phải thu VND	Số phải nộp VND	Số đã nộp VND	Phải nộp VND	Phải thu VND
Thuế GTGT đầu ra	-	22.293.648	1.267.989.461	1.056.868.035	188.827.778	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.534.760.101	-	4.964.382.204	1.549.278.720	4.949.863.585	-
Thuế thu nhập cá nhân	-	-	436.065.824	436.065.824	-	-
Thuế tài nguyên	208.296.681	-	1.536.868.786	1.651.503.471	93.661.996	-
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	95.079.976	58.783.429	36.296.547	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	417.817.551	-	3.437.731.132	3.663.130.232	192.418.451	-
	2.160.874.333	22.293.648	11.738.117.383	8.415.629.711	5.461.068.357	-

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính riêng có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.10. Tình hình tăng giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tổng VND
NGUYỄN GIÁ					
Số đầu kỳ	35.608.632.331	17.634.648.588	190.001.567.960	71.500.000	243.316.348.879
Tăng trong kỳ	-	-	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	(796.415.759)	-	(796.415.759)
- Điều chỉnh theo biên bản quyết toán			(796.415.759)		(796.415.759)
Số cuối kỳ	35.608.632.331	17.634.648.588	189.205.152.201	71.500.000	242.519.933.120
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ					
Số đầu kỳ	24.816.609.472	14.045.344.937	121.982.734.769	71.500.000	160.916.189.178
Tăng trong kỳ	575.867.388	576.672.855	6.668.646.084	-	7.821.186.327
- Khấu hao trong kỳ	575.867.388	576.672.855	6.668.646.084	-	7.821.186.327
- Tăng khác					-
Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
Số cuối kỳ	25.392.476.860	14.622.017.792	128.651.380.853	71.500.000	168.737.375.505
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
- Tại ngày đầu kỳ	10.792.022.859	3.589.303.651	68.018.833.191	-	82.400.159.701
- Tại ngày cuối kỳ	10.216.155.471	3.012.630.796	60.553.771.348	-	73.782.557.615

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 84.316.282.125 VND (tại 31 tháng 12 năm 2024 là: 72.334.119.247 VND).

Giá trị còn lại cuối kỳ của tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 để thế chấp, cầm cố đảm bảo khoản vay: 4.666.583.799 VND (tại 31 tháng 12 năm 2024 là: 5.454.334.359 VND).

4.11. Tình hình tăng giảm tài sản cố định vô hình

	<i>Phần mềm quản lý nước</i> VND	<i>Quyền khai thác nước ngầm</i> VND	<i>Tổng</i> VND
NGUYÊN GIÁ			
Số đầu kỳ	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
Số cuối kỳ	194.000.000	466.245.455	660.245.455
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ			
Số đầu kỳ	194.000.000	466.245.455	660.245.455
Tăng trong kỳ	-	-	-
Giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán	-	-	-
Số cuối kỳ	194.000.000	466.245.455	660.245.455
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
- Tại ngày đầu kỳ	-	-	-
- Tại ngày cuối kỳ	-	-	-

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 660.245.455 VND (tại 31 tháng 12 năm 2024 là: 660.245.455 VND).

4.12. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	<i>Số cuối kỳ</i> VND	<i>Số đầu kỳ</i> VND
Dự án 45,000m3/ngđ (*)	14.917.643.514	3.566.551.106
Dự án cấp nước phát triển Thành phố	1.976.046.551	5.772.217.648
	16.893.690.065	9.338.768.754

(*) Căn cứ theo quy định chủ trương đầu tư số 1948 ngày 29 tháng 10 năm 2015 dự án mở rộng hệ thống cấp nước thành phố Quảng Ngãi của UBND Tỉnh Quảng Ngãi, chấp thuận cho nhà đầu tư Công ty CP cấp thoát nước và xây dựng Quảng Ngãi thực hiện, diện tích đất dự kiến 2.786 m2, quy mô Công suất thiết kế nâng cấp từ 25.000 m3/ngđ lên 45.000m3/ngđ, tổng vốn đầu tư 233.000.000.000 đồng, thời gian hoạt động dự án: 50 năm.

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.13. Đầu tư tài chính dài hạn

Đầu tư vào công ty con

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND
Đầu tư vào công ty con	8.000.000.000	(1.668.284.330)		
Công ty TNHH Cấp nước Dung Quất	3.000.000.000	-	(i)	-
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	5.000.000.000	(1.668.284.330)	(i)	(i)
	8.000.000.000	(1.668.284.330)	-	(1.582.427.082)
				-

(i) Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư không có giá trị niêm yết do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

4.14. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	VND	VND	trả nợ VND
Công ty TNHH MTV Khai thác Công trình thủy lợi Quảng Ngãi	1.087.761.600	1.087.761.600	723.020.400	723.020.400
Công ty TNHH Thương Mại Hóa Chất Hoàng Vũ		-	529.589.670	529.589.670
Công Ty CP KS Thiết kế Kiểm Định Công trình SC	94.438.209	94.438.209	607.465.209	607.465.209
Công ty CP nhựa Châu Âu Xanh	392.884.274	392.884.274		-
Các khách hàng khác	813.567.308	813.567.308	1.722.799.308	1.722.799.308
	2.388.651.391	2.388.651.391	3.582.874.587	3.582.874.587
Phải trả người bán ngắn hạn là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)	1.147.812.092	1.147.812.092	721.795.092	721.795.092

4.15. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH Xây dựng và Thương mại Phú Đại Phát	400.000.000	400.000.000
Công ty CP Đầu tư - Phát triển đô thị 599	227.659.000	100.000.000
Công ty TNHH An Điền Phát Quảng Ngãi	300.613.000	-
Công ty TNHH Thương mại và Xây dựng Phú Nghĩa	-	218.848.000
Công ty TNHH Đồng Tâm Quảng Ngãi	385.031.000	385.031.000
Các đối tượng khác	440.825.243	508.553.013
	1.754.128.243	1.612.432.013

4.16. Chi phí phải trả

4.16.1. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Chi phí lãi vay	25.230.446	22.419.411
Phí ân hạn	54.704.039	54.704.040
Các khoản khác	10.709.282.772	10.852.508.717
	10.789.217.257	10.929.632.168

4.16.2. Chi phí phải trả dài hạn

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trích trước chi phí lãi vay	656.440.879	711.144.319
	656.440.879	711.144.319

4.17. Phải trả ngắn hạn khác

4.17.1. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Tài sản thừa chờ giải quyết	665.341.848	665.341.848
Kinh phí công đoàn	29.340.105	42.030.126
Bảo hiểm xã hội	169.074.947	-
Bảo hiểm y tế	29.610.873	-
Bảo hiểm thất nghiệp	13.160.388	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác (*)	21.066.528.843	1.117.122.109
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	1.000.000	1.000.000
	21.974.057.004	1.826.494.083

Phải trả ngắn hạn khác là các bên liên quan (chi tiết Thuyết minh số 7.2)

	19.180.200.000	-
--	----------------	---

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
(*) Các khoản phải trả, phải nộp khác		
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt (i)	14.509.012.000	-
UBND tỉnh Quảng Ngãi (i)	4.671.188.000	-
Các đối tượng khác	1.886.328.843	1.117.122.109
	21.066.528.843	1.117.122.109

(i) Cổ tức phải trả cho chủ sở hữu phát sinh trong kỳ.

4.17.2. Phải trả dài hạn khác

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	74.000.000	27.000.000
	74.000.000	27.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.18. Vay và nợ thuê tài chính

4.18.1. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Nợ dài hạn đến hạn trả (xem Thuyết minh số 4.18.2)						
Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (i)	759.353.688	759.353.688	379.676.844	379.676.844	759.353.688	759.353.688
Quý Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (ii)	927.287.713	927.287.713	309.531.000	309.531.000	927.287.713	927.287.713
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	1.686.641.401	1.686.641.401	689.207.844	689.207.844	1.686.641.401	1.686.641.401

4.18.2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay dài hạn						
Ngân hàng Phát triển Quảng Ngãi (i)	6.815.228.805	6.815.228.805	-	689.207.844	6.126.020.961	6.126.020.961
Quý Đầu tư Phát triển Tỉnh Quảng Ngãi (ii)	5.315.475.805	5.315.475.805		379.694.844	4.935.780.961	4.935.780.961
	1.499.753.000	1.499.753.000		309.513.000	1.190.240.000	1.190.240.000
Trong đó:	6.815.228.805	6.815.228.805	-	689.207.844	6.126.020.961	6.126.020.961
Số phải trả trong vòng 12 tháng:	1.686.641.401	1.686.641.401			1.686.641.401	1.686.641.401
Nợ dài hạn đến hạn trả	1.686.641.401	1.686.641.401			1.686.641.401	1.686.641.401
Số phải trả sau 12 tháng	5.128.587.404	5.128.587.404			4.439.379.560	4.439.379.560

Thông tin chi tiết liên quan đến các Hợp đồng vay dài hạn

(i) Hợp đồng tín dụng vốn ODA số 02/07/TDNN ngày 15/02/2007, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Tổng mức cho vay: Không quá 2.262.919,41 Euro; Thời hạn của hợp đồng: 25 năm; Lãi suất cho vay: 5%/năm; Nguồn vốn vay: ODA của chính phủ Italia;
- + Mục đích vay: Mở rộng hệ thống cấp nước thị xã Quảng Ngãi, tỉnh Quảng Ngãi, công suất 20.000 m³/ngày.đêm;
- + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2025: 4.935.798.961 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 759.353.688 VNĐ.

(ii) Bao gồm 2 Hợp đồng tín dụng:

- Hợp đồng tín dụng số 01/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 20 tháng 01 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay tối đa: 5.600.000.000 VND; Lãi suất cho vay: 7%/năm; Thời hạn vay: Tối đa 120 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên
- + Mục đích vay: Thực hiện dự án Tuyến ống cấp nước từ Khu công nghiệp Tịnh Phong đến khu VSIP và Trạm bơm tăng áp;
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Tuyến ống cấp nước Khu công nghiệp Tịnh Phong đến Khu VSIP.
- + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 1.012.820.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 749.867.713 VNĐ.

- Hợp đồng tín dụng số 02/2017/HĐTD-QĐTPT ngày 25 tháng 05 năm 2017, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Số tiền cho vay tối đa: 10.000.000.000 VND; Lãi suất cho vay: 7%/năm; Mục đích vay: Phát triển mạng lưới cấp nước năm 2016;
- + Thời hạn vay: Tối đa 96 tháng kể từ ngày nhận được khoản giải ngân đầu tiên.
- + Các hình thức bảo đảm tiền vay: Gồm 18 tuyến ống cấp nước theo Hợp đồng thế chấp TS hình thành trong tương lai số 02/2017/HĐTC-QĐTPT ngày 25/05/2017.
- + Số dư của hợp đồng vay tại ngày 30 tháng 06 năm 2025 là: 177.420.000 VND, trong đó nợ dài hạn đến hạn trả là: 177.420.000 VNĐ.

Các khoản vay dài hạn được hoàn trả theo lịch biểu sau:

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Trong vòng 1 năm	1.686.641.401	1.686.641.401
Trong năm thứ hai	1.287.797.688	1.287.797.688
Từ năm thứ ba đến năm thứ năm	3.151.581.872	3.840.789.716
Sau năm năm	-	-
	6.126.020.961	6.815.228.805
Trừ: Số phải trả trong vòng 12 tháng (được trình bày ở phần vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn)	1.686.641.401	1.686.641.401
Số phải trả sau 12 tháng	4.439.379.560	5.128.587.404

CÔNG TY CỔ PHẦN CÁP THOÁT NƯỚC VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NGÃI
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG GIỮA NIÊN ĐỘ (tiếp theo)

Mẫu số B 09 - DN

4.19. Vốn chủ sở hữu

4.19.1. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Tổng VND
Số dư tại ngày 01/01/2024	200.000.000.000	14.651.406	16.315.039.432	11.192.139.424	227.521.830.262
Tăng trong kỳ trước	-	-	1.050.289.970	9.582.821.911	10.633.111.881
- Phân phối lợi nhuận	-	-	1.050.289.970	(1.952.253.922)	(901.963.952)
- Tăng trong kỳ trước	-	-	-	19.535.075.833	19.535.075.833
Cổ tức	-	-	-	(8.000.000.000)	(8.000.000.000)
Số dư tại ngày 30/06/2024	200.000.000.000	14.651.406	17.365.329.402	20.774.961.335	238.154.942.143
Số dư tại ngày 01/01/2025	200.000.000.000	14.651.406	17.365.329.402	34.519.773.174	251.899.753.982
Tăng trong kỳ	-	-	3.337.550.000	(8.079.043.514)	(4.741.493.514)
- Lợi trong kỳ	-	-	-	19.380.886.486	19.380.886.486
Cổ tức (i)	-	-	-	(20.000.000.000)	(20.000.000.000)
Phân phối lợi nhuận (i)	-	-	3.337.550.000	(7.459.930.000)	(4.122.380.000)
Số dư tại ngày 30/06/2025	200.000.000.000	14.651.406	20.702.879.402	26.440.729.660	247.158.260.468

(i) Phân phối lợi nhuận theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2025 số 01/2025/NQ-ĐHĐCĐ ngày 15 tháng 06 năm 2025 cụ thể:

- Trích quỹ khen thưởng HĐQT và BKS (3% LNST và 10% Lợi nhuận vượt kế hoạch) 2.390.450.000 VND
- Trích thưởng ban điều hành (3% LNST và 1% Lợi nhuận vượt kế hoạch) 730.665.000 VND
- Trích Quỹ đầu tư phát triển (10% LNST) 3.337.550.000 VND
- Quỹ khen thưởng phúc lợi (3% LNST) 1.001.265.000 VND
- Chia cổ tức (10%/Mệnh giá) 20.000.000.000 VND

4.19.2. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu

	Số cuối kỳ		Số đầu kỳ	
	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %	Vốn thực góp VND	Tỷ lệ %
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	145.090.120.000	72,55%	145.090.120.000	72,55%
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	46.711.880.000	23,36%	46.711.880.000	23,36%
Các tổ chức cá nhân khác	8.198.000.000	4,10%	8.198.000.000	4,10%
	200.000.000.000	100,00%	200.000.000.000	100,00%

4.20. Nguồn kinh phí

	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Nguồn kinh phí năm trước chuyển sang	887.461.559	887.461.559
Nguồn kinh phí cuối kỳ	887.461.559	887.461.559

5. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

5.1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Doanh thu hoạt động xây lắp	1.000.268.051	464.395.011
Doanh thu cung cấp nước sạch	54.615.073.162	54.482.815.943
Doanh thu khác	300.932.716	293.811.861
	55.916.273.929	55.241.022.815

5.2. Giá vốn hàng bán

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Giá vốn hoạt động xây lắp	735.121.040	268.972.729
Giá vốn cung cấp nước sạch	26.063.621.877	25.526.409.839
Trích lập/(Hoàn nhập) Dự phòng giảm Giá hàng tồn kho	-	(9.398.734)
	26.798.742.917	25.785.983.834

5.3. Doanh thu hoạt động tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.417.985.011	1.964.085.934
	2.417.985.011	1.964.085.934

5.4. Chi phí tài chính

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lãi tiền vay	162.330.782	244.994.145
Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư	85.857.248	159.968.259
	248.188.030	404.962.404

5.5. Chi phí bán hàng

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu	510.206.095	655.138.233
Chi phí nhân công	1.351.871.760	1.153.750.202
Chi phí dịch vụ mua ngoài	191.854.311	407.822.742
Chi phí Khác bằng tiền	117.002.192	104.300.424
	2.170.934.358	2.321.011.601

5.6. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên, vật liệu, CCDC	130.652.915	30.165.940
Chi phí nhân công	2.839.231.065	2.821.873.766
Chi phí khấu hao	83.808.072	83.971.506
Chi phí dự phòng	-	(100.000.000)
Thuế, phí, lệ phí	90.691.943	126.988.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	211.938.264	320.271.900
Chi phí Khác bằng tiền	1.388.358.683	873.282.111
	4.744.680.942	4.156.553.713

5.7. Thu nhập khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Thu nhập khác	1.019.414	-
	1.019.414	-

5.8. Chi phí khác

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Phạt chậm nộp bảo hiểm, tờ khai thuế,...	27.463.417	3.122.286
	27.463.417	3.122.286

5.9. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế TNDN	24.345.268.690	24.533.474.911
Các khoản điều chỉnh tăng	476.642.329	458.520.476
Chi phí không hợp lệ	476.642.329	458.520.476
Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành (thuế suất 20%)	4.964.382.204	4.998.399.078

(i) Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong kỳ được tính như sau:

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	24.345.268.690	24.533.474.911
- Các khoản điều chỉnh tăng	476.642.329	458.520.476
Phạt chậm nộp thuế, bảo hiểm	26.857.173	3.122.286
Phụ cấp HĐQT không chuyên trách	312.660.000	294.840.000
Chi phí không hợp lệ	137.125.156	160.558.190
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận tính thuế thu nhập doanh nghiệp	24.821.911.019	24.991.995.387
Thu nhập từ HĐKD được ưu đãi thuế suất 10%		
Thu nhập từ HĐKD chịu thuế suất 20%	24.821.911.019	24.991.995.387
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp		
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD được ưu đãi (thuế suất 10%)	-	-
Chi phí thuế TNDN từ HĐKD chịu thuế suất 20%	4.964.382.204	4.998.399.078
Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính phải nộp	4.964.382.204	4.998.399.078

5.10. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	12.582.281.075	11.766.243.994
Chi phí nhân công	9.911.826.743	10.089.862.288
Chi phí khấu hao tài sản cố định	7.821.186.327	7.560.084.520
Chi phí dự phòng/Hoàn nhập dự phòng	-	(100.000.000)
Thuế, phí và lệ phí	90.691.943	126.988.490
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.485.637.264	1.763.110.663
Chi phí khác bằng tiền	1.848.826.474	1.298.823.143
	33.740.449.826	32.505.113.098

6. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Thông tin bổ sung cho các khoản phí tiền tệ

Tại thời điểm 30/06/2025 đơn vị có thực hiện phân loại Vay và nợ thuê tài chính dài hạn sang Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn với số tiền: 689.207.844 đồng. Vì vậy, khoản tiền tương ứng đã được điều chỉnh trên phần Tiền thu từ đi vay.

7. CÁC THÔNG TIN KHÁC

7.1. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Ban Giám đốc Công ty khẳng định rằng, theo nhận định của Ban Giám đốc, xét trên những khía cạnh trọng yếu, không có sự kiện bất thường nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán làm ảnh hưởng đến tình hình tài chính và hoạt động của Công ty cần thiết phải điều chỉnh hoặc trình bày trên Báo cáo tài chính riêng giữa niên độ này.

7.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Công ty bao gồm: Các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

7.2.1. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: Các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Giám đốc, Ban kiểm soát). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Thu nhập của các thành viên quản lý chủ chốt

Tổng thu nhập Ban Điều hành và thù lao của Hội đồng Quản trị được hưởng trong kỳ như sau:

	Chức danh	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Hội đồng Quản trị			
Ông Hoàng Văn Dương	Chủ tịch HĐQT	92.640.000	87.360.000
Ông Đỗ Hữu Luận	Thành viên HĐQT	81.060.000	76.440.000
Ông Hoàng Văn Thắng	Thành viên HĐQT	81.060.000	76.440.000
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Thành viên HĐQT	81.060.000	76.440.000
Bà Ngô Thị Phương Thảo	Thành viên HĐQT	81.060.000	76.440.000
Ban kiểm soát			
Bà Lê Thị Quý	Trưởng Ban Kiểm soát	57.900.000	54.600.000
Ông Võ Xuân Vũ	Thành viên	111.060.000	109.080.000
Ông Bùi Hải Ninh	Thành viên	112.266.000	110.286.000
Ban Điều hành			
Ông Nguyễn Đăng Đơ	Giám đốc	210.000.000	210.000.000
Ông Hoàng Văn Thắng	Phó Giám đốc	180.000.000	180.000.000
		1.088.106.000	667.086.000

7.2.2. Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác

Các bên liên quan khác với Công ty bao gồm: các công ty con, các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ, các doanh nghiệp do các nhân viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết của Công ty và các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

Danh sách bên liên quan khác

Bên liên quan khác	Địa chỉ	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	Thành phố Quảng Ngãi	Công ty con
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	Thành phố Hà Nội	Công ty mẹ
Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ngãi	Thành phố Quảng Ngãi	Cổ đông lớn

Giao dịch với các bên liên quan khác

Trong kỳ kế toán này có phát sinh nghiệp vụ chủ yếu với các công ty có liên quan như sau:

Mua hàng hóa dịch vụ từ Bên liên quan	Nội dung giao dịch	Kỳ này VND	Kỳ trước VND
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	Thi công công trình	942.066.755	802.656.890
		942.066.755	802.656.890

Số dư các khoản phải thu/(phải trả) với các bên liên quan khác

Phải trả người bán ngắn hạn	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty TNHH MTV Xây lắp Hạ tầng Quảng Ngãi	1.147.812.092	721.795.092
	1.147.812.092	721.795.092

Phải trả ngắn hạn khác	Số cuối kỳ VND	Số đầu kỳ VND
Công ty CP Hoàng Thịnh Đạt	14.509.012.000	-
UBND tỉnh Quảng Ngãi	4.671.188.000	-
	19.180.200.000	-


7.3. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính riêng cho năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2024 và số liệu báo cáo tài chính riêng giữa niên độ cho kỳ kế toán 06 tháng kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2024 đã được kiểm toán và soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Định giá Quốc tế.


 Người lập biểu
 Lê Nguyễn Việt


 Kế toán trưởng
 Phạm Đình Tùng




 Giám đốc
 Nguyễn Đăng Đơ
 Quảng Ngãi, ngày 28 tháng 8 năm 2025